

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 43

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch
Ông Trần Mạnh Hữu	Phó chủ tịch
Ông Lê Mạnh Thường	Thành viên
Bà Trần Như Thiên My	Thành viên
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Đình Hưng	Thành viên
Ông Trần Phước Thái	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Như Thiên My

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Số: 11A/BCKT/2020-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/02/2019 từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 4.2, kiểm toán viên không thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang. Tổng giá gốc của khoản đầu tư liên doanh liên kết nêu trên tại 31/12/2019 là 30.000.000.000 đồng. Với hạn chế này chúng tôi không thể xem xét việc dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định. Do hạn chế phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản đầu tư nêu trên đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã thuyết minh ở mục 4.8, trong năm 2019, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định theo nghị quyết số 2C/2020/NQ-HĐQT ngày 10/02/2020 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao giảm đi 2.201.586.322 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm 2018. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Trần Dương Nghĩa
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số :
1309-2018-026-1

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2293-2018- 026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.370.544.791	353.443.953.479
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	17.226.220.703	103.343.514.739
1. Tiền	111		17.226.220.703	102.079.021.588
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.264.493.151
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		70.344.222.593	98.976.339.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	141.169.265.788	169.693.139.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	8.991.316.589	726.827.233
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	635.265.071	364.548.209
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(80.451.624.855)	(71.808.175.645)
IV. Hàng tồn kho	140		155.453.069.086	147.348.136.455
1. Hàng tồn kho	141	4.7	155.453.069.086	147.348.136.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.347.032.409	3.775.963.021
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	852.370.185	55.631.182
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.285.577.741	3.471.556.872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	209.084.483	248.774.967
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		80.702.646.550	83.697.984.607
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		43.683.345.069	46.678.683.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	40.580.411.696	43.818.208.086
Nguyên giá	222		200.738.551.207	200.229.989.880
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.158.139.511)	(156.411.781.794)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	3.102.933.373	2.860.475.040
Nguyên giá	228		5.315.374.111	5.062.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.212.440.738)	(2.201.899.071)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	37.019.301.481	37.019.301.481
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.519.301.481	6.519.301.481
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		326.073.191.341	437.141.938.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		192.526.905.921	298.560.681.533
I. Nợ ngắn hạn	310		184.972.825.921	289.813.601.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	13.043.212.447	48.104.284.172
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	82.019.337	87.314.052
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	30.731.985	30.731.985
4. Phải trả người lao động	314		6.020.190.335	8.811.497.222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	736.425.248	1.042.720.962
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	150.000.000	100.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.709.197.817	2.659.956.748
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	161.133.161.116	227.486.693.056
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.067.887.636	1.490.403.336
II. Nợ dài hạn	330		7.554.080.000	8.747.080.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	150.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	7.404.080.000	8.747.080.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		133.546.285.420	138.581.256.553
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	133.546.285.420	138.581.256.553
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.259.701.660	7.294.672.793
LNST chưa phân phối lũy kể đến CK trước	421a		1.034.672.793	5.569.770.654
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.225.028.867	1.724.902.139
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		326.073.191.341	437.141.938.086



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 02 - DN**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	723.984.236.478	873.416.451.773
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	8.021.070.507	5.007.738.646
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		715.963.165.971	868.408.663.127
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	653.278.386.321	796.424.855.637
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		62.684.779.650	71.983.807.490
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.949.559.048	14.381.033.340
7. Chi phí tài chính	22	5.5	13.024.217.987	17.324.935.363
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		12.774.812.355	15.175.893.922
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	13.178.062.291	13.792.415.195
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	39.869.573.884	54.197.997.221
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		562.484.536	1.049.493.051
12. Thu nhập khác	31	5.8	731.277.989	733.828.907
13. Chi phí khác	32	5.9	31.312.016	58.419.819
14. Lợi nhuận khác	40		699.965.973	675.409.088
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.262.450.509	1.724.902.139
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	37.421.642	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.225.028.867	1.724.902.139
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	102	122
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	102	122



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ánh Hà
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung theo Quyết định số 774/QĐ - BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 18 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/03/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	Việt Nam	43.675.380.000	36%	43.675.380.000	36%
Các đối tượng khác	Việt Nam	76.324.620.000	64%	76.324.620.000	64%
Cộng		120.000.000.000	100%	120.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 698 (01 tháng 01 năm 2019 là: 714).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, sản xuất và chế biến thủy hải sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán ô tô, xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Đầu tư tài chính;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bốc xếp hàng hóa đường bộ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản; Cho thuê kho; Cho thuê nhà và văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 01 công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P. Mỹ An, Q. Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	33,33%	33,33%	33,33%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2019 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng - Phường Thọ Quang, Sơn Trà, Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy sản	Lô 7A - Khu công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc - Quảng Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung tại Thành phố Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2019	
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25	năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 12	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 07	năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06	năm

Trong năm 2019, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định theo nghị quyết số 2C/2020/NQ-HĐQT ngày 10/02/2020 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao giảm đi 2.201.586.322 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm 2018.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế gồm:

- Giá trị quyền sử dụng đất diện tích đất tại phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 3078 m2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Giá trị quyền sử dụng đất 261-263 Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Đà Nẵng, Việt Nam, diện tích 301,2 m².
- Giá trị quyền sử dụng đất tại 166 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, diện tích 90,45m².

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ khi phát sinh/phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển chưa có hóa đơn và chi phí hỗ trợ đạt doanh số và các chi phí phải trả khác. Chi phí lãi vay được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định. Chi phí hỗ trợ đạt doanh số được xác định dựa trên doanh số bán hàng đạt được của từng đại lý. Chi phí vận chuyển được xác định theo bảng kê chi phí vận chuyển có xác nhận giữa hai bên.

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và các mức thuế suất tính thuế TNDN như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Áp dụng mức thuế suất 15% đối với thu nhập từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản;
- Áp dụng mức thuế suất 20% đối với các thu nhập khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 0% đối với hoạt động xuất khẩu;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động bán hải sản trong nước;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động mua bán vật tư và cho thuê kho;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		184.696.393		281.971.535
VND		184.696.393		281.971.535
Tiền gửi ngân hàng		17.041.524.310		96.010.859.553
+ VND		4.404.377.465		39.738.123.547
+ USD	546.777,61 #	12.637.146.845	2.431.085,29 #	56.272.736.006
Tiền đang chuyển		-		5.786.190.500
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		-		1.264.493.151
Cộng		17.226.220.703		103.343.514.739

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

Dài hạn:	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Trái phiếu ICB	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là 50 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm, được chấp thuận mua vào ngày 21/06/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết						
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	30.000.000.000		-	30.000.000.000		-
Cộng	30.000.000.000		-	30.000.000.000		-
Đầu tư vào đơn vị khác						
NH TMCP XNK Việt Nam (EIB) (8 cổ phiếu)	73.040	-	-	73.040	-	-
Công ty CP Long Hậu (LHG) (423.750 cổ phiếu)	6.519.228.441	6.525.750.000	-	6.519.228.441	7.860.562.500	-
Cộng	6.519.301.481		-	6.519.301.481		-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty CP Long Hậu trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

Tại thời điểm lập báo cáo, Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty CP Đầu tư New City Seadanang để đánh giá việc trích lập dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần New Seadanang City để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật đánh giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty CP Đầu tư 3GR	23.986.810.400	23.986.810.400
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	19.480.435.650	19.480.435.650
Công ty CP Inox Hòa Bình	32.130.416.195	32.130.416.195
Marubeni Corporation Co., Ltd	9.958.861.630	14.559.586.140
Kyokyo Co., Ltd	10.651.762.751	3.802.051.000
Công ty CP Thép Vạn Thành	9.492.046.625	26.180.590.954
Các đối tượng khác	35.468.932.537	49.553.249.128
Cộng	141.169.265.788	169.693.139.467

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	430.000.000	325.000.000
Công ty TNHH phần mềm Fast	-	75.900.000
Công ty Cổ phần Seatecco	-	91.710.850
Công ty TNHH Anh Phát	3.763.013.000	-
Công ty TNHH Cơ Điện Thiên Lộc Phát	3.973.151.704	-
Các đối tượng khác	825.151.885	234.216.383
Cộng	8.991.316.589	726.827.233

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	19.732.130	-	129.964.021	-
Thuế nhập khẩu 275 ngày	30.731.989	-	30.731.985	-
Chi phí liên quan đến Tòa án	210.761.380	-	95.000.000	-
Phải thu BHXH, BHYT	295.000.403	-	-	-
Lãi dự thu	19.156.164	-	-	-
Ký cược ký quỹ	7.000.000	-	-	-
Phải thu khác	52.883.005	-	108.852.203	-
Cộng	635.265.071	-	364.548.209	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	93.491.798.670	13.040.173.815	93.541.798.670	21.733.623.025
Cộng	<u>93.491.798.670</u>	<u>13.040.173.815</u>	<u>93.541.798.670</u>	<u>21.733.623.025</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản nợ này đã tồn tại lâu và chưa thu hồi được; các khoản công nợ dưới 3 năm khả năng thu hồi nợ phải thu là cao vì Công ty vẫn đang giao dịch với các khách hàng này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019			Tại ngày 01/01/2019		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Inox Đại Phát	2.178.000.000	-	Trên 3 năm	2.228.000.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Inox Hòa Bình	32.130.416.195	-	Trên 3 năm	32.130.416.195	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hà Đức	3.812.860.589	-	Trên 3 năm	3.812.860.589	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sản xuất Phú Lâm	9.994.961.290	-	Trên 3 năm	9.994.961.290	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân	19.480.435.650	5.844.130.695	Từ 2-3 năm	19.480.435.650	9.740.217.825	Từ 1-2 năm
Công ty CP Đầu tư 3GR	23.986.810.400	7.196.043.120	Từ 2-3 năm	23.986.810.400	11.993.405.200	Từ 1-2 năm
Các đối tượng khác	1.908.314.546	-		1.908.314.546	-	
Cộng	93.491.798.670	13.040.173.815		93.541.798.670	21.733.623.025	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.225.401.468	-	8.013.260.981	-
Công cụ, dụng cụ	183.926.670	-	173.055.619	-
Chi phí SX, KD dở dang	146.726.127.488	-	138.574.761.685	-
Thành phẩm	1.317.613.460	-	587.058.170	-
Cộng	<u>155.453.069.086</u>	<u>-</u>	<u>147.348.136.455</u>	<u>-</u>

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 146.726.127.488 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2019	72.082.329.425	123.007.008.350	4.069.929.012	1.070.723.093	200.229.989.880
Mua trong năm	-	3.876.397.000	-	-	3.876.397.000
Đ/tư XD/CB h/thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.770.618.137)	(1.597.217.536)	-	(3.367.835.673)
Tại ngày 31/12/2019	72.082.329.425	125.112.787.213	2.472.711.476	1.070.723.093	200.738.551.207
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2019	57.546.226.245	95.214.454.462	2.818.461.840	832.639.247	156.411.781.794
Khấu hao trong năm (*)	2.685.648.318	4.135.931.946	194.081.169	98.531.957	7.114.193.390
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.770.618.137)	(1.597.217.536)	-	(3.367.835.673)
Tại ngày 31/12/2019	60.231.874.563	97.579.768.271	1.415.325.473	931.171.204	160.158.139.511
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2019	14.536.103.180	27.792.553.888	1.251.467.172	238.083.846	43.818.208.086
Tại ngày 31/12/2019	11.850.454.862	27.533.018.942	1.057.386.003	139.551.889	40.580.411.696

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 36.362.373.275 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 124.775.711.521 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

(*) Trong năm 2019, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định theo nghị quyết số 2C/2020/NQ-HĐQT ngày 10/02/2020 nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao giảm đi 2.201.586.322 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm 2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2019	5.062.374.111	-	5.062.374.111
Mua trong năm	-	253.000.000	253.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	5.062.374.111	253.000.000	5.315.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2019	2.201.899.071	-	2.201.899.071
Khấu hao trong năm	-	10.541.667	10.541.667
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	2.201.899.071	10.541.667	2.212.440.738
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2019	2.860.475.040	-	2.860.475.040
Tại ngày 31/12/2019	2.860.475.040	242.458.333	3.102.933.373

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 2.277.072.540 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.201.899.071 đồng.

4.10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	270.816.423	-
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	282.708.544	-
Phí thuê nhà	35.000.000	-
Chi phí in lịch	54.201.400	55.631.182
Chi phí khác	209.643.818	-
Cộng	852.370.185	55.631.182

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Nhựa ABC	200.313.685	200.313.685	268.056.168	268.056.168
Công ty CP Đông Á	787.204.000	787.204.000	845.364.520	845.364.520
FALCON MARINE EXPORTS LTD	7.662.763.950	7.662.763.950	-	-
TOKAI DENPUN CO., LTD	1.885.811.400	1.885.811.400	-	-
Busthan Al Wathaniya	-	-	4.895.397.000	4.895.397.000
Hari Marine PVT.Ltd	-	-	4.917.991.140	4.917.991.140
Sabri Food Products Private	-	-	18.644.349.600	18.644.349.600
Crystal Seafoods Private Limited	-	-	4.743.765.216	4.743.765.216
Phải trả khác	2.507.119.412	2.507.119.412	13.789.360.528	13.789.360.528
Cộng	13.043.212.447	13.043.212.447	48.104.284.172	48.104.284.172

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Golden Ship Việt Nam	-	70.000.000
Công ty CP Associate International Nutritionist Hoa Kỳ	29.469.563	-
Trần Công Khanh	27.688.000	-
Các đối tượng khác	24.861.774	17.314.052
Cộng	82.019.337	87.314.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2019 VND		Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2019 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT đầu ra	-	-	9.649.518.530	9.649.518.530	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	694.451.250	694.451.250	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	30.731.985	8.369.684	8.369.684	-	30.731.985
Thuế thu nhập doanh nghiệp	245.553.856	-	37.421.642		208.132.214	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.221.111	-	1.036.805.150	1.034.536.308	952.269	-
Thuế tài nguyên	-	-	60.405.440	60.405.440	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.735.217.656	1.735.217.656	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	248.774.967	30.731.985	13.228.189.352	13.188.498.868	209.084.483	30.731.985

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Lãi vay dự trả	113.052.592	174.595.431
Trích trước phí kiểm toán	65.000.000	55.000.000
Trích trước cước vận chuyển xuất hàng, hàng NL nội địa	-	171.929.450
Trích trước phí bán Cổ phiếu LHG	-	11.455.381
Phí xử lý nước thải	-	50.904.000
Tiền thuê đất	524.857.656	262.428.828
Chi phí hỗ trợ doanh số	-	18.142.677
Trích trước tiền ăn ca	10.859.000	-
Chi trợ cấp thôi việc, phí kiểm mẫu	-	298.265.195
Các khoản khác	22.656.000	-
Cộng	736.425.248	1.042.720.962

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	600.346.603	540.906.167
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	19.255.111
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	281.206.405	295.021.415
Công ty Phú Lâm	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	594.000.000	594.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.644.809	210.774.055
Cộng	2.709.197.817	2.659.956.748

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	-
Cộng	150.000.000	-

4.16. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Doanh thu nhận trước cho thuê nhà	150.000.000	100.000.000
Cộng	150.000.000	100.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		USD	Tại ngày 01/01/2019	
	USD	VND	Tăng	Giảm		USD	VND
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn (VND)		76.063.981.210	76.063.981.210	285.019.350.164		153.027.188.775	153.027.188.775
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn		3.640.058.900	3.640.058.900	62.498.867.438		61.049.409.148	61.049.409.148
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng		37.119.218.221	37.119.218.221	67.664.172.274		36.529.385.990	36.529.385.990
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng		35.304.704.089	35.304.704.089	154.856.310.452		55.448.393.637	55.448.393.637
- Vay ngắn hạn (USD)	3.579.883,63 #	83.149.179.906	83.149.179.906	302.968.110.706	294.002.435.081	3.191.914,63 #	74.183.504.281
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn		36.712.132.306	36.712.132.306	86.774.624.198	80.044.952.645		29.982.460.753
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng		6.680.022.480	6.680.022.480	104.180.440.171	124.054.150.106		26.553.732.415
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng		28.992.766.918	28.992.766.918	101.236.784.618	89.891.328.813		17.647.311.113
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng		10.764.258.202	10.764.258.202	10.776.261.719	12.003.517		-
- Nợ dài hạn đến hạn trả		1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	276.000.000		276.000.000
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn		1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	276.000.000		276.000.000
Cộng		161.133.161.116	161.133.161.116	589.907.460.870	656.260.992.810		227.486.693.056
- Vay dài hạn		7.404.080.000	7.404.080.000	1.924.000.000	3.267.000.000		8.747.080.000
+ Ngân hàng TM CP Công thương VN - CN Ngũ Hành Sơn		7.404.080.000	7.404.080.000	1.924.000.000	3.267.000.000		8.747.080.000
Cộng		7.404.080.000	7.404.080.000	1.924.000.000	3.267.000.000		8.747.080.000
Tổng cộng		168.537.241.116	168.537.241.116	591.831.460.870	659.527.992.810		236.233.773.056

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng số 32/2019/VCB-KHDN	100.000.000.000 VND hoặc USD tương đương	- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh không bao gồm đầu tư TSCĐ, kinh doanh BĐS, vật tư	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà máy xử lý nước thải công suất 1.000m³/ ngày đêm; - Phần giá trị gia tăng đầu tư thêm gắn liền với Nhà máy xử lý nước thải; - Quyền sở hữu và tất cả các quyền, lợi ích khác liên quan đến Nhà máy xử lý nước thải, kể cả các quyền phát sinh từ hợp đồng, các khoản tiền/ tài sản bồi hoàn, các khoản thanh toán khác và quyền nhận tiền bảo hiểm đối với Nhà máy xử lý nước thải; - Tiền thu được, kể cả quyền nhận tiền thu được từ việc bán hoặc định đoạt tài sản đảm bảo; - Giá trị quyền sử dụng đất tại 166 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; - Quyền đòi nợ (Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng) phát sinh từ các hợp đồng tại thời điểm hiện tại và trong tương lai; - Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh kể cả nguyên liệu, vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, dự trữ hoặc chờ bán và bất cứ hàng hóa khác được hoặc có thể được sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng	Hợp đồng số 2000LAV2019	80.000.000.000 VND hoặc USD tương đương	Theo chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ việc thu mua, chế biến thủy hải sản xuất bán trong và ngoài nước, kinh doanh nguyên liệu vật tư nhập khẩu, chế biến thức ăn nuôi tôm cá, dịch vụ kho lạnh theo phương án sản xuất kinh doanh 2019-2020	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 16, địa chỉ 261-263 Phan Châu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, Đà Nẵng theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 280282 do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 18/04/2008; - Phân xưởng chế biến số 3 và kho lạnh 800 tấn, cùng toàn bộ máy móc thiết bị thuộc tài sản thế chấp này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NH CT486-SEA	95.000.000.000 VND hoặc USD tương đương	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	- Toàn bộ máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; - Quyền, lợi ích phát sinh từ tất cả các hợp đồng bảo hiểm đối với một hoặc tất cả các tài sản.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	Hợp đồng số 20.06/2019/HĐTĐ	20.000.000.000 VND (Bao gồm cả nội tệ và ngoại tệ quy đổi)	Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến thủy hải sản	- Không có tài sản đảm bảo

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	Hợp đồng số 01/2018-HĐCVTL/NHC T486-SEA	10.900.000.000 VND	84 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Đầu tư 01 thiết bị cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, máy nén, dàn ngưng và 02 máy dò kim loại Model KDS 4510ABW phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thủy sản	- Dây chuyền cấp đông IQF siêu tốc 750kg/h, tái đông 900kg/h, Glory Thermal Jet – M7505; - Hệ thống máy nén, dàn ngưng; - Máy dò kim loại Model KDS451ABW.
	Hợp đồng số 02/2018-HĐCVTL/NHC T486-SEA	825.000.000 VND	36 tháng	Theo giấy nhận nợ cụ thể	Mua xe ô tô 7 chỗ ngồi nhãn hiệu KIA, số loại Sedona để phục vụ hoạt động kinh doanh của đơn vị	- Xe ô tô 7 chỗ ngồi nhãn hiệu KIA, số loại Sedona, biển kiểm soát số 43A-380.68, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 060757 do phòng cảnh sát giao thông Công an TP Đà Nẵng cấp ngày 13/09/2018.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2018	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	12.805.439.659	144.092.023.419
Lãi trong năm trước	-	-	-	1.724.902.139	1.724.902.139
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.235.669.005)	(1.235.669.005)
Trả cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	7.294.672.793	138.581.256.553
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.225.028.867	1.225.028.867
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(260.000.000)	(260.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	2.259.701.660	133.546.285.420

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019, số 01/2019/NQ – ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	43.675.380.000	43.675.380.000
Vốn góp của các cổ đông khác	76.324.620.000	76.324.620.000
Cộng	120.000.000.000	120.000.000.000

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn góp tại ngày đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.000.000	12.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.028.867	1.724.902.139
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	260.000.000
Lãi sau thuế để tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.225.028.867	1.464.902.139
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	102	122

4.18.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.028.867	1.724.902.139
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	260.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LNST	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.225.028.867	1.464.902.139
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	102	122

Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2018 được tính lại trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/04/2019. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính dựa trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi (do điều lệ và Nghị quyết chưa quy định tỷ lệ trích lập).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	Tại ngày 31/12/2019 USD	Tại ngày 01/01/2019 USD
Ngoại tệ các loại USD	546.777,61	2.431.085,29
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty TNHH Mỹ Đức - Xóa sổ do tồn đọng lâu	87.511.000	87.511.000
Seatraco - Xóa sổ do Doanh nghiệp phá sản	1.540.050.033	1.540.050.033
Công ty TNHH Tân Hải Hưng - Xóa sổ do tồn đọng lâu	318.571.653	318.571.653
Các cá nhân khác - Xóa sổ do tồn đọng lâu	263.869.535	263.869.535

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu:	723.984.236.478	873.416.451.773
Doanh thu hải sản	612.464.291.859	661.685.170.024
Doanh thu vật tư hàng hóa	76.808.369.826	174.669.126.382
Doanh thu sản xuất thực ăn tôm, cá gia súc	23.344.472.450	24.525.541.100
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.367.102.343	12.536.614.267
Cộng	723.984.236.478	873.416.451.773
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	20.628.989	86.857.804

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chiết khấu thương mại	279.807.513	313.340.862
Hàng bán bị trả lại	7.741.262.994	4.694.447.784
Cộng	8.021.070.507	5.007.788.646

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hải sản	555.828.160.985	599.744.301.202
Giá vốn vật tư hàng hóa	73.529.546.475	170.752.470.329
Giá vốn sản xuất thực ăn tôm, cá gia súc	18.512.306.825	19.283.239.011
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.408.372.036	6.644.845.095
Cộng	653.278.386.321	796.424.855.637

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.559.795	21.862.780
Lãi trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn	103.886.905	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	8.204.868.695
Cổ tức, lợi nhuận được chia	678.000.000	3.562.125.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	2.354.182.336	829.303.128
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	230.726.638	147.951.304
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	568.203.374	1.614.922.433
Cộng	3.949.559.048	14.381.033.340

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	12.774.812.355	15.175.893.922
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	247.438.437	2.063.029.062
Phí lưu ký chứng khoán	1.967.195	86.012.379
Cộng	13.024.217.987	17.324.935.363

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.458.228.782	348.959.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	11.719.833.509	13.443.455.608
Cộng	13.178.062.291	13.792.415.195

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.161.050.296	23.421.813.924
Chi phí đồ dùng văn phòng	402.017.436	589.031.747
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.643.449.210	20.740.104.565
Chi phí khấu hao TSCĐ	833.190.385	189.103.320
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.829.866.557	9.257.943.665
Cộng	39.869.573.884	54.197.997.221

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	693.439.000	606.549.518
Thu nhập khác	37.838.989	127.279.389
Cộng	731.277.989	733.828.907

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản phạt hành chính, phạt thuế khác	29.398.166	-
Xử lý công nợ	-	33.580.000
Các khoản khác	1.913.850	24.839.819
Cộng	31.312.016	58.419.819

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.262.450.509	1.724.902.139
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.012.972.893)	(2.645.881.380)
Cộng:	271.312.016	916.243.620
- Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm	240.000.000	420.000.000
- Lãi CLTG kỳ trước đánh giá lại cuối kỳ	-	120.066.091
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	-	323.200.107
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	31.312.016	52.977.422
Trừ:	1.284.284.909	3.562.125.000
- Cổ tức lợi nhuận được chia	678.000.000	3.562.125.000
- Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ trước	323.200.107	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	283.084.802	-
Tổng thu nhập chịu thuế	249.477.616	(920.979.241)
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	7.815.927.489	6.756.367.756
- Thu nhập của hoạt động khác	(7.566.449.873)	(9.522.315.227)
- Thu nhập của chuyển nhượng bất động sản	-	-
Thuế suất thuế TNDN hoạt động ưu đãi	15%	15%
Thuế suất thuế TNDN hoạt động khác	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.421.642	-
- Thuế TNDN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	37.421.642	-
- Thuế TNDN của hoạt động khác	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.421.642	-
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	37.421.642	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491.317.814.137	511.103.052.887
Chi phí nhân công	81.761.210.037	83.871.239.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.124.735.057	7.993.623.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.645.594.906	46.057.287.500
Chi phí khác bằng tiền	4.185.593.767	6.449.882.281
Cộng	633.034.947.904	655.475.085.738

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	589.842.308.676	704.254.426.865
Cộng	589.842.308.676	704.254.426.865

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	657.586.589.630	747.584.775.103
Cộng	657.586.589.630	747.584.775.103

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý kinh doanh như sau:

- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
- Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy Sản
- Công ty Chế biến và Xuất khẩu thủy sản Thọ Quang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	76.808.369.826	176.142.509.738	23.044.676.937	24.103.556.988	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	76.808.369.826	176.142.509.738	23.044.676.937	24.103.556.988	-	-
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Chi phí bộ phận	74.654.422.672	173.360.667.055	21.457.890.893	21.896.703.667	-	-
- Từ khách hàng bên ngoài	74.654.422.672	173.360.667.055	21.457.890.893	21.896.703.667	-	-
- Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	2.153.947.154	2.781.842.683	1.586.786.044	2.206.853.321	-	-
Lãi (lỗ) hđ tài chính khác	569.126.779	1.558.360.570	1.716.777	1.728.976	-	-
Lãi vay	2.062.645.800	2.764.635.033	-	-	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(1.493.519.021)	(1.206.274.463)	1.716.777	1.728.976	-	-
Thu nhập khác			37.838.989	45.476.864	-	-
Chi phí khác	227.810		1.686.040	5.442.397	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động khác	(227.810)	-	36.152.949	40.034.467	-	-
Lợi nhuận trước thuế	660.200.323	1.575.568.220	1.624.655.770	2.248.616.764	-	-
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	660.200.323	1.575.568.220	1.624.655.770	2.248.616.764	-	-
Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Chi nhánh Hồ Chí Minh		Công ty PTNL Thủy sản		Công ty CB & XK TS Thọ Quang	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tài sản ngắn hạn	17.126.396.987	39.162.452.884	8.583.107.724	7.924.222.250	81.457.263	87.402.344
- Tài sản dài hạn	3.620.038.359	3.831.793.332	1.041.850.673	1.714.047.919	-	-
Tổng tài sản	20.746.435.346	42.994.246.216	9.624.958.397	9.638.270.169	81.457.263	87.402.344
- Nợ ngắn hạn	12.364.892.888	34.612.703.758	1.057.443.453	1.070.755.225	81.457.263	87.402.344
- Nợ dài hạn						
Tổng nợ	12.364.892.888	34.612.703.758	1.057.443.453	1.070.755.225	81.457.263	87.402.344
Khấu hao	211.754.973	472.206.720	672.197.246	671.107.700	-	-
Mua sắm tài sản	-	-	-	467.484.000	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	622.469.595.821	735.082.424.183	(6.359.476.613)	(66.919.827.782)	715.963.165.971	868.408.663.127
- Từ khách hàng bên ngoài	616.110.119.208	668.162.596.401	-	-	715.963.165.971	868.408.663.127
- Giữa các bộ phận	6.359.476.613	66.919.827.782	(6.359.476.613)	(66.919.827.782)	-	-
Chi phí bộ phận	616.573.185.544	736.077.725.113	(6.359.476.613)	(66.919.827.782)	706.326.022.496	864.415.268.053
- Từ khách hàng bên ngoài	610.213.708.931	669.157.897.331	-	-	706.326.022.496	864.415.268.053
- Giữa các bộ phận	6.359.476.613	66.919.827.782	(6.359.476.613)	(66.919.827.782)	-	-
Lãi (lỗ) hoạt động KD	5.896.410.277	(995.300.930)	-	-	9.637.143.475	3.993.395.074
Lãi (lỗ) hđ tài chính khác	5.191.955.660	13.436.537.386	(2.062.645.800)	(2.764.635.033)	3.700.153.416	12.231.991.899
Lãi vay	12.774.812.355	15.175.893.922	(2.062.645.800)	(2.764.635.033)	12.774.812.355	15.175.893.922
Lãi (lỗ) hoạt động tài chính	(7.582.856.695)	(1.739.356.536)	-	-	(9.074.658.939)	(2.943.902.023)
Thu nhập khác	693.439.000	688.352.043	-	-	731.277.989	733.828.907
Chi phí khác	29.398.166	52.977.422	-	-	31.312.016	58.419.819
Lãi (lỗ) hoạt động khác	664.040.834	635.374.621	-	-	699.965.973	675.409.088
Lợi nhuận trước thuế	(1.022.405.584)	(2.099.282.845)	-	-	1.262.450.509	1.724.902.139
Thuế TNDN	37.421.642	-	-	-	37.421.642	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(1.059.827.226)	(2.099.282.845)	-	-	1.225.028.867	1.724.902.139

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	Văn phòng		Loại trừ		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Tài sản ngắn hạn	232.799.870.671	339.133.495.432	(13.220.287.854)	(32.863.619.431)	245.370.544.791	353.443.953.479
- Tài sản dài hạn	76.040.757.518	78.152.143.356	-	-	80.702.646.550	83.697.984.607
Tổng tài sản	308.840.628.189	417.285.638.788	(13.220.287.854)	(32.863.619.431)	326.073.191.341	437.141.938.086
- Nợ ngắn hạn	184.689.320.171	286.906.359.637	(13.220.287.854)	(32.863.619.431)	184.972.825.921	289.813.601.533
- Nợ dài hạn	7.554.080.000	8.747.080.000	-	-	7.554.080.000	8.747.080.000
Tổng nợ	192.243.400.171	295.653.439.637	(13.220.287.854)	(32.863.619.431)	192.526.905.921	298.560.681.533
		(7.554.080.000)			-	-
Khấu hao	6.240.782.838	6.850.308.718	-	-	7.124.735.057	7.993.623.138
Mua sắm tài sản	4.129.397.000	22.457.673.120	-	-	4.129.397.000	22.925.157.120

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty CP Đầu tư New City Seadanang
2. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty liên kết
Nhân sự quản lý chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang:		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	-	-
Thu hộ, chi hộ tiền điện nước - Xem thêm mục 5.1	20.628.989	86.857.804

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	1.286.885.670	1.961.885.119
Thù lao Hội đồng quản trị	384.000.000	480.000.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2018</u> <u>VND</u>
Thù lao Ban kiểm soát	77.600.000	120.000.000

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Trần Như Thiên My
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2020

Lê Thanh Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Anh Hà
Người lập

Số: ...35/.. CV/CT

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2020

"Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính
năm 2019, kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán"

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung (Mã chứng khoán: SPD) xin chân thành cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ của Ủy ban chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán trong thời gian qua.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản Miền Trung xin giải trình số liệu chênh lệch Báo cáo tài chính năm 2019, kết thúc ngày 31/12/2019 so với cùng kỳ 2018; như sau:

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	CHÊNH LỆCH	
			GIÁ TRỊ	%
1. Doanh thu bán hàng	873.416.451.773	723.984.236.478	(149.432.215.295)	82.89%
2. Lợi nhuận trước thuế	1.724.902.139	1.262.450.509	(462.451.630)	73.19%

Nguyên nhân:

- Về Doanh thu bán hàng:** Năm 2019, doanh thu đạt 82.89% so với 2018. Cụ thể:
 - + Sản xuất – xuất khẩu giảm so với cùng kỳ 2018, do: Việc lập kế hoạch năm 2019 đã kỳ vọng cao, cộng với diễn biến thị trường năm 2019 xấu, khiến cho doanh thu Công ty vừa không đạt kế hoạch năm, vừa chỉ bằng 82.89% so với năm 2018.
 - + Kinh doanh vật tư: Đây tuy không phải là hoạt động mang tính trọng yếu của Công ty, nhưng lại ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả Công ty trong những năm qua và còn kéo dài sang năm tới. Năm 2019, bị ảnh hưởng trực tiếp từ cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung, tình hình kinh doanh của lĩnh vực này xấu, kết quả kinh doanh 2019 ở mặt hàng hạt nhựa tại chi nhánh là không hiệu quả: doanh thu đạt 75,6 tỷ đồng, chỉ đạt 71% kế hoạch năm và bằng 43% so với cùng kỳ năm trước.
 - + Kinh doanh dịch vụ kho vận: Năm 2019, đơn vị kinh doanh dịch vụ Kho vận có doanh số 9,5 tỷ đồng, vượt 9% so với kế hoạch năm, vượt hơn 8% so với cùng kỳ năm trước.
 - + Sản xuất – kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản: Hoạt động SX-KD thức ăn nuôi thủy sản vẫn duy trì sản xuất kinh doanh, tuy có giảm doanh thu (không đáng kể)

2. Về lợi nhuận trước thuế: Năm 2019, lợi nhuận đạt 73.19% so với 2018, vì doanh thu từ các lĩnh vực kinh doanh của công ty giảm nên dẫn đến hiệu quả giảm. Ngoài ra, năm 2019 công ty tiếp tục đến tuổi nợ quá hạn của một số khách hàng vật tư phải trích lập dự phòng làm cho hiệu quả của công ty giảm theo.

Trên đây là giải trình những chỉ tiêu biến động trên Báo cáo tài chính năm 2019, kết thúc ngày 31/12/2019, nguyên nhân chênh lệch để Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và toàn thể Cổ đông được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Như Thiên My